

## **AGIFISH Co.**

ANGIANG FISHERIES IMPORT & EXPORT JOINT STOCK COMPANY  
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN ANGIANG  
1234 Tran Hung Dao St., Longxuyen City, Angiang Province, Vietnam  
Tel: 84 763 852368/ 857724 Fax: 84 763 852202  
E-mail: [agifish.co@agifish.com.vn](mailto:agifish.co@agifish.com.vn) – Web site: [www.agifish.com.vn](http://www.agifish.com.vn)

---

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/04/2025 ĐẾN 30/06/2025**



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>147.082.177.301</b>	<b>157.718.360.604</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	5.1	<b>8.938.765.485</b>	<b>13.433.111.944</b>
1. Tiền	111		8.938.765.485	13.433.111.944
2. Các khoản tương đương tiền	112	5.2b		
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	5.2		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>111.773.566.730</b>	<b>118.884.566.663</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	113.546.586.681	118.415.798.049
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	928.831.930	285.176.870
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.2a		
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	2.421.173.794	5.252.910.845
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(5.123.025.675)	(5.069.319.101)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	5.7	<b>17.079.918.350</b>	<b>17.043.271.317</b>
1. Hàng tồn kho	141		18.344.805.223	18.308.158.190
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.264.886.873)	(1.264.886.873)

**CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)**

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2025 đến 30/06/2025.

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>9.289.926.736</b>	<b>8.357.410.680</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8a	2.802.503.170	1.891.103.272
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.9	6.487.423.566	6.466.307.408
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>118.854.228.747</b>	<b>124.426.392.163</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu dài hạn khác	216			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>74.966.957.494</b>	<b>78.354.185.401</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	47.724.749.760	50.863.119.471
<i>Nguyên giá</i>	222		481.558.057.169	479.861.964.286
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(433.833.307.409)	(428.998.844.815)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
<i>Nguyên giá</i>	225			
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	27.242.207.734	27.491.065.930
<i>Nguyên giá</i>	228		31.750.176.453	31.750.176.453
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(4.507.968.719)	(4.259.110.523)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
<i>Nguyên giá</i>	231			
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>24.113.500.005</b>	<b>24.505.477.273</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	24.113.500.005	24.505.477.273



**CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)**

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2025 đến 30/06/2025.

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.2c		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.2c		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2c	212.600.000	212.600.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	5.2c	(212.600.000)	(212.600.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>19.773.771.248</b>	<b>21.566.729.489</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8b	19.773.771.248	21.566.729.489
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	5.13		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>265.936.406.048</b>	<b>282.144.752.767</b>
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>456.595.847.372</b>	<b>464.326.002.301</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>449.105.370.890</b>	<b>457.491.232.613</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	20.831.921.474	19.851.797.688
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	2.495.442.216	2.733.492.950
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	3.540.156.728	1.171.808.906
4. Phải trả người lao động	314		12.571.620.976	12.187.756.791
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	485.528.734	756.180.843
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		454.545.453	909.090.910
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	33.263.003.091	31.115.126.399
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19	375.463.152.218	388.765.978.126
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	322			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	323			



**CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)**

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2025 đến 30/06/2025.

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>7.490.476.482</b>	<b>6.834.769.688</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		4.220.454.557	3.484.090.913
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.20		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		3.270.021.925	3.350.678.775
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>(190.659.441.324)</b>	<b>(182.181.249.534)</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	5.22	<b>(190.659.441.324)</b>	<b>(182.181.249.534)</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		281.097.430.000	281.097.430.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		411.288.522.916	411.288.522.916
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	148			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			



**CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)**

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2025 đến 30/06/2025.

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

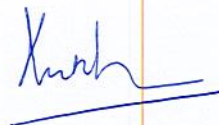
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(884.554.121.791)	(876.075.930.001)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(876.075.930.001)	(872.586.220.403)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(8.478.191.790)	(3.489.709.598)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		1.508.727.551	1.508.727.551
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>265.936.406.048</b>	<b>282.144.752.767</b>

An Giang, ngày 16 tháng 07 năm 2025.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Hoàng Kha**  
Người lập biểu



**Hồ Xuân Hương**  
Kế Toán Trưởng



*Huỳnh Xuân Vinh*





BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/04/2025 ĐẾN 30/06/2025

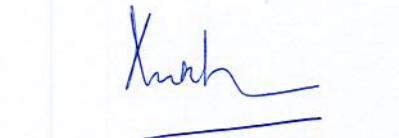
Đơn vị tính: VND						
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán từ 01/04/2025 đến 30/06/2025	Kỳ kế toán từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Lũy kế từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	118.799.291.757	129.296.765.496	204.805.313.264	221.017.958.403
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	437.607.245	159.924.329	642.198.257	364.770.920
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.3	118.361.684.512	129.136.841.167	204.163.115.007	220.653.187.483
4. Giá vốn hàng bán	11	6.4	107.058.260.639	115.032.734.801	189.483.228.649	198.384.475.174
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11.303.423.873	14.104.106.366	14.679.886.358	22.268.712.309
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	120.445.444	82.378.284	147.432.377	114.808.608
7. Chi phí tài chính	22	6.6	7.923.823.347	9.447.092.824	16.174.946.150	19.283.313.617
Trong đó: chi phí lãi vay	23		7.756.692.343	9.256.913.709	15.862.563.514	18.891.502.767
8. Chi phí bán hàng	25	6.9a	779.123.053	838.033.256	1.699.460.049	1.521.777.362
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.9b	2.394.239.093	2.746.716.121	5.611.874.519	5.740.910.903
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		326.683.824	1.154.642.449	(8.658.961.983)	(4.162.480.965)
11. Thu nhập khác	31	6.7	762.932.229	146.231.517	782.654.453	146.231.517
12. Chi phí khác	32	6.8	242.654.103	2.032.580.587	601.884.260	2.658.292.971
13. Lợi nhuận khác	40		520.278.126	(1.886.349.070)	180.770.193	(2.512.061.454)





CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán từ 01/04/2025 đến 30/06/2025	Kỳ kế toán từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Lũy kế từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		846.961.950	(731.706.621)	(8.478.191.790)	(6.674.542.419)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	8.1				
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	8.2				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		846.961.950	(731.706.621)	(8.478.191.790)	(6.674.542.419)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		30	(26)	(302)	(237)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		30	(26)	(302)	(237)

  
Nguyễn Hoàng Kha  
Người lập biểu

  
Hồ Xuân Hương  
Kế toán trưởng

An Giang, ngày 16 tháng 07 năm 2025.  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
  
  
Huỳnh Xuân Vinh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/04/2025 ĐẾN 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

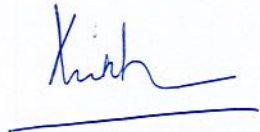
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán từ 01/04/2025 đến 30/06/2025	Kỳ kế toán từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Lũy kế từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		846.961.950	(731.706.621)	(8.478.191.790)	(6.674.542.419)
2. Điều chỉnh cho các khoản:						
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		2.686.074.296	3.329.824.601	5.371.476.049	6.948.169.101
- Các khoản dự phòng	03		(23.331.526)	(2.263.757.329)	(26.950.276)	(2.956.219.114)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		6.185.317	11.875.151	6.185.317	11.875.151
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.284.939)	(2.105.245)	(15.916.718)	(2.105.245)
- Chi phí lãi vay	06		7.756.692.343	9.256.913.709	15.862.563.514	18.891.502.767
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		11.270.297.441	9.601.044.266	12.719.166.096	16.218.680.241
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(13.945.584.970)	(4.415.927.459)	7.036.177.201	(16.008.969.347)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5.128.074.427)	(300.635.656)	(36.647.033)	10.155.398.520
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		15.708.725.886	3.730.540.850	5.653.327.829	8.270.863.209
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(442.986.729)	(612.648.751)	881.558.343	143.417.209
- Tiền lãi vay đã trả	14		(7.910.581.744)	(9.361.717.392)	(15.587.588.623)	(18.439.598.634)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		37.672.019	534.788.605	47.394.242	534.788.605
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			(20.000.000)	(381.592.850)	(20.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(410.532.524)	(844.555.537)	10.331.795.205	854.579.803
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(872.664.420)	(895.834.546)	(1.539.232.474)	(2.131.875.415)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	219.525.253	10.000.001	219.525.253
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23					



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán từ 01/04/2025 đến 30/06/2025	Kỳ kế toán từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Lũy kế từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24					
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25					
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26					
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.284.939	-	5.916.717	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<i>(870.379.481)</i>	<i>(676.309.293)</i>	<i>(1.523.315.756)</i>	<i>(1.912.350.162)</i>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31					
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32					
3. Tiền thu từ đi vay	33		89.372.192.295	112.468.925.755	198.175.359.521	184.655.501.048
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(97.819.015.343)	(109.370.025.878)	(211.478.185.429)	(185.008.748.239)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36					
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(8.446.823.048)</i>	<i>3.098.899.877</i>	<i>(13.302.825.908)</i>	<i>(353.247.191)</i>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>(9.727.735.053)</b>	<b>1.578.035.047</b>	<b>(4.494.346.459)</b>	<b>(1.411.017.550)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>5,1</b>	<b>18.666.500.538</b>	<b>7.797.679.382</b>	<b>13.433.111.944</b>	<b>10.786.731.979</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61					
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>5,1</b>	<b>8.938.765.485</b>	<b>9.375.714.429</b>	<b>8.938.765.485</b>	<b>9.375.714.429</b>



Nguyễn Hoàng Kha  
Người lập biểu



Hồ Xuân Hương  
Kế toán trưởng

An Giang, ngày 16 tháng 07 năm 2025.  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
  
Huỳnh Xuân Vinh  
Lưu chuyển tiền tệ; trang 2/2



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/04/2025 ĐẾN 30/06/2025**

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công Ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản An Giang (dưới đây gọi tắt là "Công Ty") là Công Ty Cổ Phần được thành lập tại Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1600583588 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam cấp lần đầu ngày ngày 10 tháng 08 năm 2001, đăng ký thay đổi lần thứ hai mươi một ngày 10 tháng 03 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCOM") với mã chứng khoán là AGF từ ngày 24 tháng 2 năm 2020 do cổ phiếu của Công ty đã bị hủy niêm yết vào ngày 17 tháng 2 năm 2020 theo Quyết định số 24/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 02 năm 2020

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 1234 Trần Hưng Đạo, phường Bình Đức, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 281.097.430.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 281.097.430.000 đồng; tương đương 28.109.743 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh:**

Nuôi trồng và chế biến thủy sản.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, chế biến, bảo quản và mua bán thủy sản đông lạnh và các sản phẩm từ thủy sản
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê .
- Sản xuất, chế biến và mua bán thuốc thú y, thủy sản;
- Nuôi trồng thủy sản.

1.4 Cấu trúc Doanh nghiệp:

<i>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Hoạt động kinh doanh</i>
Xí nghiệp đông lạnh số AGF7	Tỉnh An Giang.	Chế biến thủy sản đông lạnh
Xí nghiệp đông lạnh số AGF8	Tỉnh An Giang.	Chế biến thủy sản đông lạnh
Xí nghiệp đông lạnh số AGF9	Tỉnh An Giang.	Chế biến thủy sản đông lạnh
Xí nghiệp Chế biến Thực phẩm AGF360	Tỉnh An Giang.	Chế biến các mặt hàng thủy sản
Xí nghiệp Dịch Vụ Thủy Sản	Tỉnh An Giang.	Nuôi trồng thủy sản
Xí nghiệp Kho vận Mỹ Thới	Tỉnh An Giang.	Bảo quản hàng hóa thành phẩm

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng



Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

### **2.4 Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.



## **2.5 Công cụ tài chính**

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

## **2.6 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên



có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## **2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.8 Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

## **2.9 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.



## **2.10 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.11 Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.



Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm
- Các tài sản khác	03 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất	48	năm

#### **2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

#### **2.13 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

#### **2.14 Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy



chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 12 tháng.
- Chi phí trả trước khác, chi phí sửa chữa tài sản được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

## **2.15 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

## **2.16 Các khoản vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

## **2.17 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.



## **2.18 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: hoa hồng môi giới, chi phí vận chuyển, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## **2.19 Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc năm tài chính.

## **2.20 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.



Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

### **2.21 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

### **2.22 Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:



- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### **2.23 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

### **2.24 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

### **2.25 Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



## **2.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

- Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

- Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

## **2.27 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

## **2.28 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



## **2.29 Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.



**CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)**

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2025 đến 30/06/2025.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt	3.063.976.836	384.771.691
Tiền gửi ngân hàng (*)	5.874.788.649	13.048.340.253
<b>Cộng</b>	<b>8.938.765.485</b>	<b>13.433.111.944</b>

**4 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	30/06/2025 EUR	30/06/2025 USD	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
- Khách hàng trong nước	-	-	111.585.072.722	118.415.798.049
- Khách hàng nước ngoài	-	75.704,90	1.961.513.959	-
<b>Cộng</b>	<b>0,00</b>	<b>75.704,90</b>	<b>113.546.586.681</b>	<b>118.415.798.049</b>

Các khoản phải thu của các bên liên quan :

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Công ty CP Hùng Vương	Công ty mẹ	Tiền bán hàng hoá, phí gia công	398.339.860	398.339.860

**5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	30/06/2025 EUR	30/06/2025 USD	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Nhà cung cấp trong nước	-	-	928.831.930	285.176.870
Nhà cung cấp nước ngoài	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>928.831.930</b>	<b>285.176.870</b>



**CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)**

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2025 đến 30/06/2025.

**6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

Tiền BHXH, BHYT  
Tạm ứng cho nhân viên  
Ký cược, ký quỹ  
Các khoản phải thu khác  
**Cộng**

**30/06/2025**

VND

**01/01/2025**

VND

-  
2.270.633.794  
150.540.000

194.378.371  
4.967.812.474  
90.720.000

**2.421.173.794****5.252.910.845****7 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

Khách hàng trong nước  
Khách hàng nước ngoài  
**Cộng**

**30/06/2025**

USD

**30/06/2025**

VND

**01/01/2025**

VND

-  
-  
**0,00**

(5.123.025.675)  
-  
**(5.123.025.675)**

(5.069.319.101)  
-  
**(5.069.319.101)**

**8 . HÀNG TỒN KHO****30/06/2025**

VND

**01/01/2025**

VND

Nguyên liệu, vật liệu tồn kho  
Công cụ, dụng cụ tồn kho  
Chi phí SXKD dở dang  
Thành phẩm tồn kho  
**Cộng giá gốc hàng tồn kho**

5.963.172.732  
306.021.458  
3.094.750.968  
8.980.860.065  
**18.344.805.223**

(1.161.067.239)  
-  
-  
(103.819.634)  
**(1.264.886.873)**

4.673.624.524  
256.468.071  
4.029.371.786  
9.348.693.809  
**18.308.158.190**

(1.161.067.239)  
-  
-  
(103.819.634)  
**(1.264.886.873)**

**9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC****a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

Chi phí công cụ dụng cụ  
Chi phí sửa chữa, bảo trì  
Chi phí khám sức khỏe định kỳ CNV  
Chi phí trả trước khác

**Cộng****30/06/2025**

VND

**01/01/2025**

VND

637.034.339  
1.713.057.374  
101.993.334  
350.418.123

287.989.921  
1.210.890.878  
107.755.004  
284.467.469

**2.802.503.170****1.891.103.272**

**CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)**

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2025 đến 30/06/2025.

**b. Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí công cụ, dụng cụ

Tiền thuê đất trả trước

Chi phí sửa chữa

**Cộng****30/06/2025****VND**

671.367.624

17.361.071.440

1.741.332.184

**19.773.771.248****01/01/2025****VND**

1.007.992.275

18.418.206.532

2.140.530.682

**21.566.729.489****10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH****Xem trang 26****11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH****Nguyên giá TSCĐ**

Số đầu năm

- Mua trong năm

- Thanh lý, chuyển nhượng

- Giảm khác

Số cuối năm

**Quyền sử dụng đất****VND**

31.750.176.453

31.750.176.453

**Cộng TSCĐ vô hình****VND**

31.750.176.453

31.750.176.453

**Giá trị hao mòn lũy kế**

Số đầu năm

- Khấu hao trong năm

- Thanh lý, nhượng bán

- Giảm khác

Số cuối năm

**Quyền sử dụng đất**

4.259.110.523

248.858.196

4.507.968.719

**Cộng TSCĐ vô hình**

4.259.110.523

248.858.196

4.507.968.719

**Giá trị còn lại**

Số đầu năm

Số cuối năm

27.491.065.930

27.242.207.734

27.491.065.930

27.242.207.734



**CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)**

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2025 đến 30/06/2025.

**12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN ĐÓNG DANG**

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Sửa chữa cuộn coil + quạt dàn ngưng - F8	457.000.000	1.005.477.273
Sửa chữa dàn ngưng - F9	156.500.005	-
Vùng nuôi Nhơn Hòa	23.500.000.000	23.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>24.113.500.005</b>	<b>24.505.477.273</b>

**13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/06/2025 USD	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Nhà cung cấp trong nước		19.989.489.597	19.032.422.854
Nhà cung cấp nước ngoài	32.068,21	842.431.877	819.374.834
<b>Cộng</b>	<b>32.068,21</b>	<b>20.831.921.474</b>	<b>19.851.797.688</b>

**14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/06/2025 USD	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Khách hàng trong nước	-	2.495.442.216	2.532.068.734
Khách hàng nước ngoài	-	-	201.424.216
<b>Cộng</b>	<b>0,00</b>	<b>2.495.442.216</b>	<b>2.733.492.950</b>

**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng	2.530.583.295	822.999.571
Thuế thu nhập cá nhân	501.811.690	343.487.695
Thuế tài nguyên	5.621.700	5.321.640
Tiền thuê đất	502.140.043	-
<b>Cộng</b>	<b>3.540.156.728</b>	<b>1.171.808.906</b>

**CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)**

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2025 đến 30/06/2025.

**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

Lãi vay ngân hàng  
Chi phí thuê kho  
Chi phí kiểm toán  
Chi phí vận chuyển  
**Cộng**

**30/06/2025**

VND

366.155.734

-

107.500.000

11.873.000

**485.528.734****01/01/2025**

VND

91.180.843

450.000.000

215.000.000

-

**756.180.843****17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

Chi phí phải trả Ngân hàng NN&PTNT VN CN huyện Sin Hồ  
Kinh phí công đoàn  
Bảo hiểm xã hội  
Bảo hiểm y tế  
Bảo hiểm thất nghiệp  
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn  
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác  
**Cộng**

**30/06/2025**

VND

29.299.428.680

1.596.213.196

1.307.479.538

233.457.800

102.547.390

500.000.000

223.876.487

**33.263.003.091****01/01/2025**

VND

29.299.428.680

1.589.871.232

-

-

-

-

225.826.487

**31.115.126.399****18 . CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

Vay ngắn hạn (\*)

**Cộng****(\*) Chi tiết vay ngắn hạn****30/06/2025**

VND

375.463.152.218

**375.463.152.218****01/01/2025**

VND

388.765.978.126

**388.765.978.126**

**Số dư nợ gốc cuối kỳ**  
**(VND)**

**Lãi suất****Vay VND**

PGBank AG

Ngân hàng BIDV - HCM

Cá nhân

**Cộng****375.463.152.218**

68.879.436.565

287.083.715.653

19.500.000.000

**375.463.152.218**

9,5%/năm

7,0 - 8,7%/năm

16,0 %/năm



**CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)**

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2025 đến 30/06/2025.

**19 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

Trợ cấp thôi việc phải trả cho cán bộ công nhân viên được trích lập theo điều 46 bộ luật lao động số 45/2019/QH14 ngày 20/11/2019.

**Cộng****30/06/2025****VND****01/01/2025****VND**

3.270.021.925

3.350.678.775

**3.270.021.925****3.350.678.775****20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****a . Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu****Xem trang 27****b . Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Vốn góp của Nhà nước

Vốn góp của các đối tượng khác

Cổ đông khác

**Cộng****Tỷ lệ  
%****30/06/2025  
VND****Tỷ lệ  
%****01/01/2025  
VND**

8,242

23.168.920.000

8,242

23.168.920.000

79,583

223.706.250.000

79,58

223.706.250.000

12,175

34.222.260.000

12,175

34.222.260.000

**100,00****281.097.430.000****100,00****281.097.430.000****c . Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp đầu năm

Vốn góp cuối năm

**Cho kỳ kế toán từ  
01/04/2025****đến 30/06/2025****VND****Cho kỳ kế toán từ  
01/04/2024****đến 30/06/2024****VND**

281.097.430.000

281.097.430.000

281.097.430.000

281.097.430.000

**CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)**

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2025 đến 30/06/2025.

**d . Cổ phiếu**

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành  
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng  
*Cổ phiếu phổ thông*  
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành  
*Cổ phiếu phổ thông*  
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

30/06/2025	01/01/2025
VND	VND
28.109.743	28.109.743
28.109.743	28.109.743
28.109.743	28.109.743
10.000	10.000

**21 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

Doanh thu bán cá xuất khẩu  
Doanh thu bán cá nội địa  
Doanh thu bán phụ phẩm  
Doanh thu bán cá nuôi  
Doanh thu bán hàng hóa: bao bì, phế liệu  
Doanh thu bán bong bóng cá  
Doanh thu gia công cá tra  
Doanh thu kinh doanh kho lạnh  
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

**Cộng**

Kỳ kế toán từ 01/04/2025 đến 30/06/2025	Kỳ kế toán từ 01/04/2024 đến 30/06/2024
VND	VND
8.155.073.285	3.924.601.770
11.144.608.498	10.686.991.527
33.054.175.273	28.483.042.898
16.704.000	4.138.000
284.890.658	48.073.520
-	10.857.231.450
55.502.133.084	63.149.613.132
9.854.443.324	11.264.891.384
787.263.635	878.181.815
<b>118.799.291.757</b>	<b>129.296.765.496</b>

**22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

Chiết khấu thương mại  
Giảm giá hàng bán  
Hàng bán bị trả lại  
**Cộng**

Kỳ kế toán từ 01/04/2025 đến 30/06/2025	Kỳ kế toán từ 01/04/2024 đến 30/06/2024
VND	VND
437.607.245	159.924.329
-	-
-	-
<b>437.607.245</b>	<b>159.924.329</b>

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính



**CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)**

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2025 đến 30/06/2025.

**23 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

Doanh thu thuần bán cá xuất khẩu  
Doanh thu thuần bán cá nội địa  
Doanh thu thuần bán phụ phẩm  
Doanh thu thuần bán cá nuôi  
Doanh thu bán thuần hàng hóa: bao bì, phế liệu  
Doanh thu thuần bán bong bóng cá  
Doanh thu thuần gia công cá tra  
Doanh thu thuần kinh doanh kho lạnh  
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ khác

**Cộng****24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

Giá vốn bán cá xuất khẩu  
Giá vốn bán cá nội địa  
Giá vốn bán phụ phẩm  
Giá vốn bán cá nuôi  
Giá vốn bán hàng hóa: bao bì, phế liệu  
Giá vốn bán bong bóng cá  
Giá vốn gia công cá tra  
Giá vốn kinh doanh kho lạnh  
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác

**Cộng**

Kỳ kế toán từ  
01/04/2025 đến  
30/06/2025  
VND

Kỳ kế toán từ  
01/04/2024 đến  
30/06/2024  
VND

8.155.073.285	3.924.601.770
10.707.001.253	10.527.067.198
33.054.175.273	28.483.042.898
16.704.000	4.138.000
284.890.658	48.073.520
-	10.857.231.450
55.502.133.084	63.149.613.132
9.854.443.324	11.264.891.384
787.263.635	878.181.815

<b>118.361.684.512</b>	<b>129.136.841.167</b>
------------------------	------------------------

Kỳ kế toán từ  
01/04/2025 đến  
30/06/2025  
VND

Kỳ kế toán từ  
01/04/2024 đến  
30/06/2024  
VND

7.196.403.887	4.488.547.449
9.538.933.361	8.066.953.124
32.986.572.096	28.438.125.116
16.996.123	110.040.462
226.646.240	26.746.917
-	10.412.119.553
48.751.699.163	56.001.557.026
7.523.086.987	6.669.261.952
817.922.782	819.383.202

<b>107.058.260.639</b>	<b>115.032.734.801</b>
------------------------	------------------------

	Kỳ kế toán từ 01/04/2025 đến 30/06/2025 VND	Kỳ kế toán từ 01/04/2024 đến 30/06/2024 VND
<b>25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ (đã thực hiện)	118.160.505	80.273.039
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ (chưa thực hiện)	-	-
Lãi tiền gửi	2.284.939	2.105.245
<b>Cộng</b>	<b>120.445.444</b>	<b>82.378.284</b>
	Kỳ kế toán từ 01/04/2025 đến 30/06/2025 VND	Kỳ kế toán từ 01/04/2024 đến 30/06/2024 VND
<b>26 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
Chi phí lãi vay	7.756.692.343	9.256.913.709
Chiết khấu thanh toán	157.543.687	176.999.164
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ (đã thực hiện)	3.402.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ (chưa thực hiện)	6.185.317	13.179.951
<b>Cộng</b>	<b>7.923.823.347</b>	<b>9.447.092.824</b>
	Kỳ kế toán từ 01/04/2025 đến 30/06/2025 VND	Kỳ kế toán từ 01/04/2024 đến 30/06/2024 VND
<b>27 . THU NHẬP KHÁC</b>		
Thu bán phế liệu	-	480.000
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	-	77.357.445
Tiền thuê đất được giảm 30% năm 2024	753.210.005	-
Các khoản thu nhập khác	9.722.224	68.394.072
<b>Cộng</b>	<b>762.932.229</b>	<b>146.231.517</b>



**CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)**

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2025 đến 30/06/2025.

**28 . CHI PHÍ KHÁC**

Chi phí các ao không còn nuôi  
Khấu hao TSCĐ không sử dụng  
Tiền thuê đất bổ sung  
Phạt chậm nộp (thuế, bảo hiểm)  
Các khoản chi phí khác  
**Cộng**

Kỳ kế toán từ 01/04/2025 đến 30/06/2025 VND	Kỳ kế toán từ 01/04/2024 đến 30/06/2024 VND
217.676.279	30.583.483
13.656.444	367.234.419
-	1.596.285.605
1.321.380	-
10.000.000	38.477.080
<b>242.654.103</b>	<b>2.032.580.587</b>

**29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

Chi phí nhân viên bán hàng  
Chi phí kiểm hàng, phí CO, thủ tục hải quan  
Chi phí hoa hồng  
Chi phí vận chuyển  
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác  
**Cộng**

Kỳ kế toán từ 01/04/2025 đến 30/06/2025 VND	Kỳ kế toán từ 01/04/2024 đến 30/06/2024 VND
222.409.142	206.898.427
19.076.280	17.724.386
138.387.400	330.228.597
328.750.330	273.817.349
70.499.901	9.364.497
<b>779.123.053</b>	<b>838.033.256</b>

**30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

Chi phí nhân viên quản lý  
Chi phí đồ dùng văn phòng  
Chi phí khấu hao TSCĐ  
Thuế, phí và lệ phí  
Dự phòng phải thu nợ khó đòi  
Chi phí dịch vụ mua ngoài  
Chi phí bằng tiền khác  
**Cộng**

Kỳ kế toán từ 01/04/2025 đến 30/06/2025 VND	Kỳ kế toán từ 01/04/2024 đến 30/06/2024 VND
1.257.800.409	1.258.051.740
26.660.957	23.034.520
85.902.522	85.902.522
15.906.850	16.280.000
53.706.574	22.092.464
310.786.459	637.222.369
643.475.322	704.132.506
<b>2.394.239.093</b>	<b>2.746.716.121</b>

	Kỳ kế toán từ 01/04/2025 đến 30/06/2025 VND	Kỳ kế toán từ 01/04/2024 đến 30/06/2024 VND
<b>31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ</b>		
Chi phí nguyên liệu	26.256.909.592	26.595.231.673
Chi phí nhân công	32.608.968.176	24.554.846.518
Chi phí sản xuất chung	27.055.490.248	21.333.942.252
Chi phí bán hàng	779.123.053	838.033.256
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.394.239.093	2.746.716.121
<b>Cộng</b>	<b>89.094.730.162</b>	<b>76.068.769.820</b>
<b>32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH</b>		Kỳ kế toán từ 01/04/2025 đến 30/06/2025 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN		(8.478.191.790)
<b>33 BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN</b>		
<b>a. Theo lĩnh vực kinh doanh</b>		
Do chỉ hoạt động kinh doanh, chế biến thủy sản nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.		
<b>b. Theo khu vực địa lý</b>		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
	<b>Quý 2 năm 2025</b>	<b>Quý 2 năm 2024</b>
Xuất khẩu	8.155.073.285	3.924.601.770
Trong nước	110.206.611.227	125.212.239.397
<b>Cộng</b>	<b>118.361.684.512</b>	<b>129.136.841.167</b>



**CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)**

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho kỳ kế toán từ 01/04/2025 đến 30/06/2025.*

**35 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.. Tuy nhiên ảnh hưởng này không đáng kể.



**Nguyễn Hoàng Kha**  
Người lập biểu



**Hồ Xuân Hương**  
Kế toán trưởng

An Giang, ngày 16 tháng 07 năm 2025.



*Huỳnh Xuân Vinh*

**CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)**

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2025 đến 30/06/2025.

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	TSCĐ khác VND	Cộng TSCĐ hữu hình VND
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
<b>Số đầu năm</b>	<b>146.569.460.452</b>	<b>323.134.772.230</b>	<b>9.738.220.641</b>	<b>251.535.054</b>	<b>167.975.909</b>	<b>479.861.964.286</b>
- Mua trong năm	-	290.000.000	-	-	-	290.000.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	1.694.248.142	-	-	-	1.694.248.142
- Thanh lý, nhượng bán	-	288.155.259	-	-	-	288.155.259
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>146.569.460.452</b>	<b>324.830.865.113</b>	<b>9.738.220.641</b>	<b>251.535.054</b>	<b>167.975.909</b>	<b>481.558.057.169</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số đầu năm</b>	<b>109.978.291.965</b>	<b>309.002.945.609</b>	<b>9.645.762.683</b>	<b>229.397.554</b>	<b>142.447.004</b>	<b>428.998.844.815</b>
- Khấu hao trong năm	2.606.586.456	2.444.362.951	61.638.636	5.775.000	4.254.810	5.122.617.853
- Thanh lý, nhượng bán	-	288.155.259	-	-	-	288.155.259
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>112.584.878.421</b>	<b>311.159.153.301</b>	<b>9.707.401.319</b>	<b>235.172.554</b>	<b>146.701.814</b>	<b>433.833.307.409</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
<b>Tại ngày đầu kỳ</b>	<b>36.591.168.487</b>	<b>14.131.826.621</b>	<b>92.457.958</b>	<b>22.137.500</b>	<b>25.528.905</b>	<b>50.863.119.471</b>
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>33.984.582.031</b>	<b>13.671.711.812</b>	<b>30.819.322</b>	<b>16.362.500</b>	<b>21.274.095</b>	<b>47.724.749.760</b>



20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	281.097.430.000	411.288.522.916	(872.586.220.403)	1.508.727.551	(178.691.539.936)
Lỗi trong kỳ trước	-	-	(3.489.709.598)	-	(3.489.709.598)
Số dư cuối kỳ trước	281.097.430.000	411.288.522.916	(876.075.930.001)	1.508.727.551	(182.181.249.534)
Số dư đầu kỳ này	281.097.430.000	411.288.522.916	(876.075.930.001)	1.508.727.551	(182.181.249.534)
Lỗi trong kỳ này	-	-	(8.478.191.790)	-	(8.478.191.790)
Số dư cuối kỳ này	281.097.430.000	411.288.522.916	(884.554.121.791)	1.508.727.551	(190.659.441.324)

